

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21-8-2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC X - LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh;

2. Ông Lục Văn Chàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực X - Lào Cai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực X - Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Tráng A Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực X - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2025/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 6 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị G T D, sinh năm 1988.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn C P C, xã T C P, huyện S, tỉnh Lào Cai (Nay là thôn C P C, xã S C, tỉnh Lào Cai) - Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh L S V, sinh năm 1982.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn C P C, xã T C P, huyện S, tỉnh Lào Cai (Nay là thôn C P C, xã S C, tỉnh Lào Cai) - Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người phiên dịch:* Bà L T N, sinh năm 1991;

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S C, xã S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện của chị G T D đề ngày 27/5/2025, biên bản lấy lời khai và tài liệu khác nguyên đơn chị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L S V tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2004, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn với nhau, nguyên nhân là do anh chị không hiểu biết pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống tình

cảm giữa chị và anh V hạnh phúc với nhau cho đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh V đưa người phụ nữ khác về nhà chung sống như vợ chồng, thường xuyên đánh đập chị và đuổi chị ra sống ở riêng. Đến nay chị và anh V đã ly thân với nhau 05 năm. Vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L S V.

- Về con chung, nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống chị và anh V có 05 (năm) người con chung là cháu L T D sinh ngày 09/4/2004, cháu L T S sinh ngày 22/02/2006, cháu L T C sinh ngày 02/10/2008, cháu L V C sinh ngày 10/12/2009 và cháu L V P sinh ngày 09/4/2013 các cháu đều khỏe mạnh phát triển bình thường; nay cháu D và cháu S đã trưởng thành trên 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn với các cháu C, cháu C và cháu P khi ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu C cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, giải quyết để anh V được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu C và cháu P cho đến khi hai cháu C và cháu P đủ 18 tuổi. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung, cả chị và anh V làm nghề trồng trọt công việc như trồng ngô, lúa, sa nhân, chăn nuôi gà, vịt, lợn thu nhập hàng tháng của chị cũng như của anh V mỗi người được từ 6.000.000 đồng đến 6.500.000 đồng /tháng, hiện tại chị đang ở nhà mẹ đẻ tại xã B M (nay là xã S C), tỉnh Lào Cai, anh V đang cùng bồ ở tại nhà của vợ chồng chị.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đề nghị của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị G T D tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn với nhau. Sau khi về chung sống với nhau tình cảm giữa anh và chị D hòa thuận hạnh phúc cho đến năm 2020 và đã có với nhau 05 người con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là từ năm 2021 anh đã đón vợ bé về nhà chung sống đuổi chị D đi, hiện nay chị D đang ở nhà bố mẹ đẻ của chị tại thôn C D, xã S C, huyện Si Ma Cai. Vợ chồng anh đã sống ly thân với nhau một thời gian dài, không còn quan tâm đến nhau nữa. Quá trình thụ lý trình bày lời khai anh không đồng ý ly hôn, khi nộp đơn xét xử vắng mặt anh đồng ý ly hôn chị D.

- Về con chung, nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống anh và chị D có với nhau 05 người con chung là các cháu L T D sinh ngày 09/4/2004, cháu L T S sinh ngày 22/02/2006, cháu L T C sinh ngày 02/10/2008, cháu L V C sinh ngày 10/12/2009 và cháu L V P sinh ngày 09/4/2013 các cháu đều khỏe mạnh phát triển bình thường; nay cháu D và cháu S đã trưởng thành trên 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp vợ chồng tôi ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết để anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu C và cháu P cho đến khi cháu C và cháu P đủ 18 tuổi, để chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu C cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi, không yêu

cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung. Anh làm nghề trồng trọt như trồng lúa, ngô, xa nhân, chăn nuôi thu nhập bình quân hàng tháng của được khoảng từ 6.000.000 đồng đến 6.500.000 đồng. Cả anh và chị D đều yêu thương, quý trọng, chăm sóc tốt cho các con.

- Về quan hệ tài sản; quyền, nghĩa vụ tài sản: Anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

4.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97; trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người phiên dịch đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 81, 82 của Bộ luật tố tụng dân sự.

4.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147; các Điều 228; 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; các Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thi Doa và anh L S V.

- Về nuôi con khi ly hôn: Giao cháu L T C sinh ngày 02/10/2008 cho chị G T D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi; giao cháu L V C sinh ngày 10/12/2009 và cháu L V P sinh ngày 09/4/2013 cho anh L S V được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu C và cháu P đủ 18 tuổi. Chị D, anh V không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

- Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

4. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn, anh V có địa chỉ nơi cư trú tại xã T C P, huyện S, tỉnh Lào Cai (nay là xã S C, tỉnh Lào Cai) do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện S (nay là Tòa án nhân dân khu vực X – Lào Cai) theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt cho nguyên đơn, bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng, các đương sự đã trình bày lời khai. Chị D và anh V về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004. Do anh chị không đăng ký kết hôn nên Tòa án chỉ tiến hành hòa giải về việc nuôi dưỡng con mà không hòa giải về quan hệ hôn nhân. Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho các đương sự nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị D và anh V tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2004 nhưng cho đến nay anh chị vẫn chưa đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa anh chị là không hợp pháp. Anh chị chung sống với nhau hòa thuận hạnh phúc cho đến năm 2021 thì anh V đón bồ về nhà chung sống đuổi chị D đi, nay chị D phải về ở nhà bố mẹ đẻ, anh chị sống ly thân với nhau một thời gian khá dài. Do anh chị không đăng ký kết hôn, chị D khởi kiện ly hôn anh V; căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của luật hôn nhân gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị G T D với anh L S V là vợ chồng.

[3]. *Về nuôi dưỡng con khi ly hôn*: Chị D và anh V có với nhau 05 (năm) người con chung là cháu L T D sinh ngày 09/4/2004, cháu L T S sinh ngày 22/02/2006, cháu L T C sinh ngày 02/10/2008, cháu L V C sinh ngày 10/12/2009 và cháu L V P sinh ngày 09/4/2013 các cháu đều khỏe mạnh phát triển bình thường; nay cháu D và cháu S đã trưởng thành trên 18 tuổi nên cả anh V và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn về việc nuôi dưỡng các cháu C, cháu C và cháu P thì anh V đề nghị Tòa án giải quyết cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Cú cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi, giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu C và cháu P cho đến khi cháu C và cháu P đủ 18 tuổi; nguyện vọng của chị D là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Cú cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Không bên nào yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyện vọng của cháu C là muốn trực tiếp ở cùng với bố, cháu Cú là ở cùng bố hay mẹ đều được, của cháu P là muốn trực tiếp ở cùng với mẹ. Cả chị D và anh V làm nghề trồng trọt công việc như trồng ngô, lúa, sa nhân, chăn nuôi gà, vịt, lợn thu nhập hàng tháng của chị D và anh V mỗi người được từ 6.000.000 đồng đến 6.500.000 đồng /tháng và cùng yêu thương, quý trọng chăm sóc tốt cho các con.

Xét đến quyền lợi về mọi mặt của con, yêu cầu của các đương sự, nguyện vọng của các cháu nên cần giao cháu L T C cho chị G T D được trực tiếp nuôi dưỡng, giao hai cháu L V C và cháu L V P cho anh L S V trực tiếp nuôi dưỡng khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của pháp luật. Các bên đương sự đều có thu nhập đảm bảo việc trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nên không xem xét, giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

[4]. *Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản*: Cả chị D và anh V đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5]. *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Chị G T D phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Nghị Quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; các Điều 57; 58; khoản 1,2 Điều 81; khoản 1,3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử không công nhận quan hệ giữa chị G T D và anh L S V là vợ chồng.

2. Về nuôi con khi ly hôn:

Xử giao cháu L V C sinh ngày 10/12/2009 và cháu L V P sinh ngày 09/4/2013 cho anh L S V được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu C và cháu P đủ 18 tuổi; giao cháu L T C sinh ngày 02/10/2008 cho chị G T D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Chị D và anh V không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị G T D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001936 ngày 04/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực X, tỉnh Lào Cai). Chị G T D đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực X-Lào Cai (2);
- Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai;
- UBND xã S C, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng

